

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HBC

Địa Chỉ: 110A5/4 Ấp 1- Xã An Phú Tây - Huyện Bình Chánh

Mã số thuế: 0301897104

SỐ: 48 BC/DVCI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2020

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

Mẫu số B 01- DN

Mẫu số B 02- DN

Mẫu số B 03- DN

Mẫu số B 09- DN

Nơi nhận báo cáo:

- Bộ KH&ĐT
- Bộ Tài chính
- Ban Đổi mới DN
- Sở Nội vụ
- Sở LĐ-TB&XH
- Cục Thuế TP.HCM
- Chi cục tài chính DN TP.HCM
- Cục thống kê TP.HCM
- UBND H.BC
- Phòng TC-KH H.BC
- Lưu

THÁNG 01/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.390.109.537	100.983.050.598
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.224.665.641	6.567.915.753
1. Tiền	111	VI.01	7.224.665.641	6.567.915.753
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.961.555.024	92.200.698.581
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	85.164.346.395	90.420.896.772
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.253.858.742	885.614.342
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	3.543.349.887	894.187.467
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	5.097.488.339	1.210.095.230
1. Hàng tồn kho	141		5.097.488.339	1.210.095.230
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.106.400.533	1.004.341.034
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	2.682.287	4.266.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	1.103.718.246	1.000.075.034
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.176.211.364	2.669.132.256
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.012.760.356	2.505.681.248

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	2.012.760.356	2.505.681.248
- Nguyên giá	222		5.368.425.912	6.553.095.055
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.355.665.556)	(4.047.413.807)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	163.451.008	163.451.008
- Nguyên giá	231		269.308.200	269.308.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(105.857.192)	(105.857.192)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		107.566.320.901	103.652.182.854
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		103.940.615.498	96.904.386.072
I. Nợ ngắn hạn	310		102.289.210.313	94.770.079.457
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	43.937.902.930	34.676.357.728
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.518.811.704	8.340.014.088
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	2.573.630.443	2.808.608.042
4. Phải trả người lao động	314		14.793.393.909	15.082.834.298
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	2.739.526.962	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		24.388.798
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	10.419.762.585	15.320.080.957
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		596.040.000	596.040.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	2.126.879.958	2.957.476.003

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.583.261.822	14.964.279.543
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.651.405.185	2.134.306.615
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		49.160.000	645.200.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.602.245.185	1.489.106.615
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.625.705.403	6.747.796.782
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	9.345.689.959	9.345.689.959
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.792.737.786	8.792.737.786
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.792.737.786	8.792.737.786
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		552.952.173	552.952.173
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	(5.719.984.556)	(2.597.893.177)
1. Nguồn kinh phí	431		(5.883.435.564)	(2.761.344.185)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		163.451.008	163.451.008
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		107.566.320.901	103.652.182.854

Người lập biểu

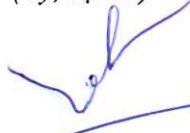
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày 25 tháng 01 năm 2021



Lý Minh Sơn

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	115.341.476.483	127.733.801.150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	610.949.734	1.643.943.725
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		114.730.526.749	126.089.857.425
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	97.763.001.740	106.195.554.353
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.967.525.009	19.894.303.072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	7.481.266	11.699.171
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	41.337.000	66.786.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.337.000	66.786.000
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	9.770.660.598	10.936.839.197
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		7.163.008.677	8.902.377.046
11. Thu nhập khác	31	VII.6	326.861.871	229.439.452
11.1. Lãi từ thanh lý TSCĐ	31.1			
11.2 Thu nhập khác	31.2		326.861.871	229.439.452
12. Chi phí khác	32	VII.7	83.705.086	62.770.019
12.1. Lỗ từ thanh lý TSCĐ	32.1			
12.2. Chi phí khác	32.2		83.705.086	62.770.019
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		243.156.785	166.669.433
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.406.165.462	9.069.046.479
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.080.820.990	1.667.077.952
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.325.344.472	7.401.968.527
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

- Chi phí đã bao gồm hoàn nhập dự phòng tiền lương năm 2020: -1.515.901.003 đồng, dự phòng tiền lương năm 2021: 2.126.879.958 đồng.

- Thuế TNDN = ((7.406.165.462 - 3.849.935.062 (điều chỉnh doanh thu năm trước) - 109.489.144 (số dư quỹ KHCN năm 2015 đưa vào thu nhập) + 99.144.890 (chi phí không được trừ) - 1.497.697.818 (khoản chi có tính chất phúc lợi cho người lao động)) x 20%) x 70% (giảm 30% thuế TNDN theo ND 114/2020/ND-CP ngày 25/09/2020) + 109.489.144 x 22% + 3.849.935.062 x 20% = 1.080.820.990 đồng.

- Quỹ PT KH&CN = 6.257.612.534 x 3,995% = 250.000.000 đồng.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày 25 tháng 01 năm 2021



Ly Minh Son

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		131.381.234.131	134.201.079.341
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(45.926.894.174)	(43.245.954.640)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(48.578.632.816)	(66.619.712.813)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(41.337.000)	(66.786.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.511.905.380)	(1.697.833.219)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		95.127.137.672	118.743.893.298
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(129.196.812.545)	(140.478.752.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.252.789.888	835.933.494
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(596.040.000)	(596.040.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(596.040.000)	(596.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		656.749.888	239.893.494
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.567.915.753	6.328.022.259
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Huyện Bình Chánh
110A5/4, ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	7.224.665.641	6.567.915.753

Lập, Ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

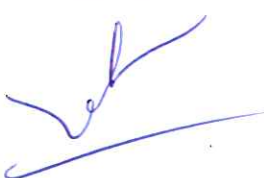
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lý Minh Sơn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN (100% VỐN NHÀ NƯỚC)
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Trên Cơ cấu tổ chức sẽ tự động lấy theo hệ thống/tùy chọn và chỉ lấy ngày, tháng; định dạng câu chữ sẽ như sau: "Bắt đầu từ ngày dd/mm đến ngày dd/mm" (Ví dụ: Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)

Thông tin này sẽ không cập nhật sang thiết lập BCTC, mặc định thông tin này trên thiết lập BCTC để trống, sửa thiết lập BCTC không cập nhật sang CCTC

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định

c) Các khoản cho vay; Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

- Các khoản nợ phải thu được phân loại theo: phải thu khách hàng, phải thu khác

- Nợ phải thu được phân loại theo kỳ hạn thu hồi còn lại. Các khoản phải thu ngắn hạn là những khoản có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng. Các khoản phải thu dài hạn là những khoản có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng)

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong năm tài chính (kỳ hoạt động) phát sinh chi phí đó.

Bằng sáng chế và thương hiệu: Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng X năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác [Cho mục đích minh họa, sửa phù hợp với từng doanh nghiệp].

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ: theo nguyên giá

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào: chi phí sản xuất, kinh doanh

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: số phải khấu hao tính theo nguyên giá, khấu hao theo Phương pháp đường thẳng

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ thuê tài chính

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

c) Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư:

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Giá trị ghi sổ của Bất động sản đầu tư: theo nguyên giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo văn bản số 6013/UBND-CNN ngày 19/11/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh, từ năm 2010 đơn vị không trích khấu hao đối với loại tài sản này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: lãi tiền gửi không kỳ hạn

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm: sửa chữa trụ sở Công ty, phần mềm kế toán, máy vi tính, máy lạnh

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng"

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng.

- Thu nhập khác

- Công ty theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Nợ phải trả được phân loại theo: phải trả người bán, phải trả NSNN và phải trả khác

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo: kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Công ty ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Công ty không lập dự phòng nợ phải trả

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở: số tiền khách hàng thuê nhà SHNN đã trả trước cho cả năm 2020

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: theo phương pháp đường thẳng

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

+ Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

+ Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khối lượng hoặc các khoản thu khác chỉ được ghi nhận vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

+ Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

- Giá vốn hàng bán phù hợp với doanh thu
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.
- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp có bao gồm khoản chi phí dự phòng tiền lương năm sau, giảm chi phí dự phòng tiền lương

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	12.079.166	10.410.985
- Tiền gửi ngân hàng	7.212.586.475	6.557.504.768
- Tiền đang chuyển		
Cộng	7.224.665.641	6.567.915.753

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	85.164.346.395	90.420.896.772
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ UBND HBC (P.TN-MT) (kính phí quét rác, vận chuyển rác, vận hành TER, chăm sóc cây xanh)	24.025.423.513	48.666.673.219
+ BQL ĐTXD công trình H.BC (kính phí quét rác, vận chuyển rác, vận hành TER, chăm sóc cây xanh, khác...)	32.867.935.790	25.216.021.624
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Môi trường sạch	24.773.879.000	10.208.490.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.497.108.092	6.329.711.929
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	55.349.887		349.310.883	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản thu chi hộ				
- Phải thu khác				
+ Tạm ứng	3.488.000.000		456.000.000	
+ Chi Quỹ Khen thưởng phúc lợi trong năm				
+ Phải thu khác			88.876.584	

b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản thu chi hộ				
- Phải thu khác.				
Cộng	3.543.349.887		894.187.467	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
+ Các khoản phải thu cho thuê nhà sở hữu nhà nước do các hộ dân không chịu ký hợp đồng thuê nhà						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.097.488.339		1.210.095.230	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	5.097.488.339		1.210.095.230	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB (Chi phí xây dựng trụ sở Công ty);				
- Sửa chữa.				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐT XD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
 110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số dư đầu năm	38.181.818		6.357.367.782	157.545.455				6.553.095.055
- Mua trong năm								
- Đầu tư XD CB hoàn thành								
- Tặng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán			(1.184.669.143)					(1.184.669.143)
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	38.181.818		5.172.698.639	157.545.455				5.368.425.912
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	38.181.818		3.851.686.534	157.545.455				4.047.413.807
- Khấu hao trong năm			492.920.892					492.920.892
- Tặng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán			(1.184.669.143)					(1.184.669.143)
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	38.181.181		3.159.938.283	157.545.455				3.355.665.556
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm			2.505.681.648					2.505.681.248
- Tại ngày cuối năm			2.012.760.356					2.012.760.356

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.267.513.274 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 157.545.455 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								

- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							

- Tại ngày cuối năm							
---------------------	--	--	--	--	--	--	--

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	269.308.200			269.308.200
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	105.857.192			105.857.192
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	163.451.008			163.451.008
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	2.682.287	4.266.000
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
+ Chi phí sửa chữa trụ sở Công ty		
+ Các khoản khác		
Cộng	2.682.287	4.266.000

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	596.040.000		596.040.000	596.040.000	596.040.000	
.....						
b) Vay dài hạn	49.160.000			596.040.000	645.200.000	
.....						
Cộng	645.200.000		596.040.000	1.192.080.000	1.241.240.000	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỀN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	43.937.902.930		34.676.357.728	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Nguyễn Minh Nhựt	13.609.640.593		16.814.692.218	
+ Phạm Văn Quyền	28.121.704.837		14.573.315.010	
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.206.557.500		3.288.350.500	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	43.937.902.930		34.676.357.728	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (hoạt động dự án)				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng (HĐSXKD)	2.018.867.342	5.318.437.246	5.103.281.539	2.234.023.049
- Thuế GTGT (hoạt động thu hộ)	2.557.786	25.740.746	27.196.877	1.101.655
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỀN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	735.903.734	1.080.820.990	1.511.905.380	304.819.344
- Thuế thu nhập cá nhân	(1.000.075.034)	245.612.612	349.255.824	(1.103.718.246)
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		35.630.730	35.630.730	
- Các loại thuế khác		2.000.000	2.000.000	
- Phạt thuế				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	51.279.180	436.984.604	454.577.389	33.686.395
Cộng	1.808.533.008	7.145.226.928	7.483.847.739	1.469.912.197
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	2.739.526.962	
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng	2.739.526.962	

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	462.065.914	449.099.059
- Bảo hiểm y tế		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỀN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Bảo hiểm thất nghiệp	41.926.193	35.215.538
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ Các khoản thu chi hộ	6.780.597.851	8.394.168.923
+ Phải trả các đội thi công	1.441.575.000	4.487.992.679
+ Phải trả khác	1.693.597.627	1.953.604.758
Cộng	10.419.762.585	15.320.080.957
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		24.388.798
Cộng		24.388.798
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí tiền lương...)	2.126.879.958	2.957.476.003
Cộng	2.126.879.958	2.957.476.003
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
--	--	--

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	8.792.737.786						552.952.173		9.345.689.959
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							7.401.968.527		7.401.968.527
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							7.401.968.527		7.401.968.527
Số dư đầu năm nay	8.792.737.786						552.952.173		9.345.689.959
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							6.325.344.472		6.325.344.472
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác							6.325.344.472		6.325.344.472
Số dư cuối năm nay	8.792.737.786						552.952.173		9.345.689.959

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.792.737.786	8.792.737.786
Cộng	8.792.737.786	8.792.737.786

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	20.317.014.395	16.534.213.608
- Chi sự nghiệp	23.439.105.774	17.408.439.167
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(5.883.435.564)	(2.761.344.185)

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỀN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.380.452.446	87.437.365.401
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	28.961.024.037	40.296.435.749
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	115.341.476.483	127.733.801.150
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	610.949.734	1.643.943.725
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	610.949.734	1.643.943.725

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	97.763.001.740	106.195.554.353
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỀN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	97.763.001.740	106.195.554.353

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.481.266	11.699.171
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	7.481.266	11.699.171

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	41.337.000	66.786.000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	41.337.000	66.786.000

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	217.272.727	227.727.273
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác	109.589.144	1.712.179
Cộng	326.861.871	229.439.452

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	79.321.450	60.012.610

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Các khoản khác.	4.383.636	2.757.409
Cộng	83.705.086	62.770.019

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.286.561.601	15.079.054.429
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	9.318.573.608	12.300.616.002
+ Chi phí tiền lương, cơm và các khoản trích theo lương của VCQL, văn phòng Cty	7.191.693.650	9.343.139.999
+ Dự phòng tiền lương	2.126.879.958	2.957.476.003
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.967.987.993	2.778.438.427
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(1.515.901.003)	(4.142.215.232)
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.462.172.825	37.189.231.363
- Chi phí nhân công	49.193.371.767	58.826.284.936
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	492.920.892	492.920.892
- Dự phòng tiền lương	2.126.879.958	2.957.476.003
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(1.515.901.003)	(4.142.215.232)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.702.915.879	14.945.634.719
- Chi phí khác bằng tiền	9.196.344.106	6.992.616.888
Cộng	107.658.704.424	117.261.949.569

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.276.618.400	1.813.809.296
- Thuế TNDN phải nộp (chứng từ mua vào không theo qui định)	13.880.285	142.615.784
- Giảm thuế TNDN đối với chi phí có tính chất phúc lợi cho người lao động	(209.677.695)	(289.347.128)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.080.820.990	1.667.077.952

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH

110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Những thông tin khác:

6.1 Công nợ phải thu tại khu TĐC 30Ha Vĩnh Lộc B

STT	Chỉ tiêu	SL Hợp đồng	Số tiền Ban Bồi thường GPMB Huyện BC còn nợ	Hộ dân còn nợ	Tổng cộng
I	Căn hộ				
1	Căn hộ trả góp	210	4.485.304.253	11.202.099.155	15.687.403.408
2	Căn hộ trả 1 lần	5	784.064.800		784.064.800
3	Căn hộ cho thuê	21		201.205.272	201.205.272
II	Nền đất				
1	Nền đất trả góp	23		781.243.030	781.243.030
	Tổng cộng	259	5.269.369.053	12.184.547.457	17.453.916.510

6.2 Công nợ phải thu tại các khu TĐC trên địa bàn Huyện

STT	Chỉ tiêu	Số tiền thanh toán theo quyết định	Hộ dân đã nộp	Hộ dân còn phải nộp
I	Khu 1ha Cầu Xáng	1.513.344.192	-	1.513.344.192
II	Khu 2 ha Tân Túc	5.971.100.000	3.689.970.588	2.281.129.412
III	Khu 3 ha Tân Túc	1.627.627.600	-	1.627.627.600
IV	Khu 6 ha Tân Kiên	4.796.798.720	3.175.886.005	1.620.912.715
V	Khu An Hạ	437.500.000	218.616.286	218.883.714
	Tổng cộng	14.346.370.512	7.084.472.879	7.261.897.633

6.3 Công nợ phải thu nhà sở hữu nhà nước

STT	HỌ VÀ TÊN	PHẢI THU (HỒNG)		ĐÃ THU		CÒN PHẢI THU	
		CÁC NĂM TRƯỚC	NĂM 2020	CÁC NĂM TRƯỚC	NĂM 2020	SỔ SÁCH KẾ TOÁN	NGOÀI SỔ SÁCH KẾ TOÁN
NHÀ KINH DOANH			303.735.370			-	-
1	NHNN PTNT		88.617.848		88.617.848		-
2	Trương Thị Mỹ Lệ		26.827.678		26.827.678		-
3	Nguyễn Thị Thanh Nga		23.857.334		23.857.334		-
4	Lê Thị Thăng		164.432.510		164.432.510		-
5	Nguyễn Văn Hiền		-				-
NHÀ Ở		212.942.864	147.946.634			96.074.424	73.527.440
1	Nguyễn Thị Thanh Nga		26.924.867		26.924.867		-
2	Trần Văn Ron	49.133.615	34.020.768	49.133.615	34.020.768		-
3	Nguyễn Thị Hợi		14.234.891	1.300.000			12.934.891
4	Trần Minh Khiêm		32.335.428		32.335.428		-
5	Phạm Thị Lê		7.344.612				7.344.612
6	Võ Thị Thánh	2.078.208	5.106.499				7.184.707
7	Nguyễn Hữu Trí	-	6.383.304		6.383.304		-
8	Trần Thị Ngọc Lan	20.522.064	12.851.724	20.522.064	12.851.724		-
9	Cao Thị Lan	-	1.815.864		1.815.864		-
HỢP ĐỒNG HẾT HẠN		-	-				-
10	Phạm Thị Huệ	22.465.984	-			22.465.984	
11	Lê Thị Liên	45.134.553	6.928.677	6.000.000			46.063.230
CHIẾM DỤNG-KO KÝ HĐ		-	-				-
12	Phạm Thị Ngọc Hải	12.775.392	-			12.775.392	
13	Lâm Văn Thành	8.408.160	-			8.408.160	
14	Trần Văn Linh	52.424.888	-			52.424.888	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH

110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

6.4 Tài sản nhà nước giao công ty quản lý, sử dụng

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng tài sản (cái/chiếc..)	Nguyên giá
	Tài sản cố định			68.405.145.909
A	Trạm rác Lê Minh Xuân	10/05/2017		35.940.292.727
I	Nhà cửa vật kiến trúc		1 trạm	24.209.792.727
II	Thiết bị công nghệ trạm LMX			11.730.500.000
1	Container chứa rác		10 thùng	1.550.000.000
2	Hệ thống khử mùi		1 hệ thống	850.000.000
3	Đầu ép		2 đầu ép	3.500.000.000
4	Xe hooklift		2 xe hooklift	5.830.500.000
B	Trạm rác Bình Chánh	14/8/2015		32.464.853.182
I	Nhà cửa vật kiến trúc		1 trạm	16.469.447.273
II	Thiết bị công nghệ			15.995.405.909
1	Container chứa rác		18 thùng	2.556.450.000
2	Hệ thống khử mùi		1 hệ thống	842.570.909
3	Đầu ép		2 đầu ép	2.989.660.000
4	Xe hút bùn		1 xe 5m3	1.463.000.000
5	Xe hooklift		3 xe hooklift	8.143.725.000

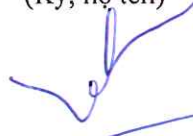
Ghi chú: Nguyên giá chưa bao gồm thuế VAT 10%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày 25 tháng 01 năm 2021

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Lý Minh Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	10.410.985		116.226.217.424	116.224.549.243	12.079.166	
1111	Tiền Việt Nam	10.410.985		116.226.217.424	116.224.549.243	12.079.166	
112	Tiền gửi Ngân hàng	6.557.504.768		187.469.883.232	186.814.801.525	7.212.586.475	
1121	Tiền Việt Nam	6.557.504.768		187.469.883.232	186.814.801.525	7.212.586.475	
1121.10	Tiền gửi NHBC - 6440201012312 (Thuế căn hộ)	324.366.447		314.470.823	283.491.636	355.345.634	
1121.11	Tiền gửi NHBC - 6440201010533 (2+3ha-6ha)	709.028.575		13.901.261.821	14.387.576.298	222.714.098	
1121.13	Tiền gửi KBBC - 3731.0.3013038.00000	387.294.364		1.010.369.000	493.617.823	904.045.541	
1121.14	Tiền gửi KBBC - 3711.0.3013038.00000			535.684.588	535.684.588		
1121.15	Tiền gửi KBBC - 3741.0.9061866.92001	4.486				4.486	
1121.18	Tiền gửi KBBC - 9527.3.3013038			12.389.593.000	12.388.343.000	1.250.000	
1121.20	Tiền gửi NH BIDV- 179.10.0000.24251	26.401.397		43.211	22.315.500	4.129.108	
1121.21	Tiền gửi NH Quân đội - 2681101666888	997.859.144		92.940.585.643	90.370.046.742	3.568.398.045	
1121.22	Tiền gửi NH Q.Đội - 2684700049004 (KQ)	2.673.156.225		732.600.263	1.771.289.508	1.634.466.980	
11211	Tiền gửi NHBC - 6440201010540	960.473.286		50.776.854.876	51.648.737.217	88.590.945	
11213	Tiền gửi NHBC - 6440201012522 (bảo dưỡng)	126.956.617		86.702.923	103.473.553	110.185.987	
11214	Tiền gửi NHBC - 6440201012539 (quản lý)	203.134.964		457.480.882	533.473.553	127.142.293	
11216	Tiền gửi NHBC - 6440201012306 (Căn hộ trả 1 lần)	655.499		1.039.892.304	1.040.257.011	290.792	
11217	Tiền gửi NHBC - 6440201012341 (Nền đất trả 1 lần)	5.615.455		6.788.898.752	6.790.781.603	3.732.604	
11218	Tiền gửi NHBC - 6440201012335 (Nền đất trả góp)	90.320.836		807.886.067	862.887.516	35.319.387	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
11219	Tiền gửi NHBC - 6440201012329 (Cân hộ trả góp)	52.237.473		5.687.559.079	5.582.825.977	156.970.575	
131	Phải thu của khách hàng	90.420.896.772	8.340.014.088	126.775.636.599	132.210.984.592	85.164.346.395	8.518.811.704
1311	Khách hàng ứng trước		8.340.014.088	8.290.385.000	8.469.182.616		8.518.811.704
1312	Phải thu của khách hàng	90.420.896.772		118.485.251.599	123.741.801.976	85.164.346.395	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			5.407.675.960	5.407.675.960		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			5.407.675.960	5.407.675.960		
13311	Thuế GTGT dùng chung của hàng hóa, dịch vụ			117.896.710	117.896.710		
13312	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			5.289.779.250	5.289.779.250		
138	Phải thu khác	438.187.467	554.942.856	1.741.850.498	2.249.331.809	55.349.887	679.586.587
1388	Phải thu khác	438.187.467	554.942.856	1.741.850.498	2.249.331.809	55.349.887	679.586.587
13881	Phải thu khác	438.187.467		523.280.169	906.117.749	55.349.887	
13884	Phải thu khu 30 ha VLB		554.942.856	1.218.570.329	1.343.214.060		679.586.587
13884.10	Phải thu CC cho thuê khu 30 ha VLB		27.151.628	283.148.209	313.708.021		57.711.440
138841	Phải thu các khoản khác 30 ha VLB		527.791.228	935.422.120	1.029.506.039		621.875.147
141	Tạm ứng	456.000.000		37.793.986.268	34.761.986.268	3.488.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu			6.806.802.730	6.806.802.730		
153	Công cụ, dụng cụ			1.987.290.700	1.987.290.700		
1531	Công cụ, dụng cụ			1.647.710.748	1.647.710.748		
1533	Đồ dùng cho thuê			2.740.000	2.740.000		
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế			336.839.952	336.839.952		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.210.095.230		101.650.394.849	97.763.001.740	5.097.488.339	
161	Chi sự nghiệp	106.774.464.980		38.790.452.258	20.422.841.444	125.142.075.794	
1611	Chi sự nghiệp năm trước	91.423.118.496		15.351.346.484	2.634.454.260	104.140.010.720	
16111	Chi sự nghiệp (TĐC 30ha VLB) năm trước	20.832.260.259		4.355.836.805		25.188.097.064	
16114	Chi phí quản lý dự án năm trước	2.200.836.638		175.468.679	75.024.827	2.301.280.490	
16115	Chi sự nghiệp (XD) năm trước	68.319.791.166		10.820.041.000	2.489.199.000	76.650.633.166	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A/5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
16116	Chi phí QL đất, nền nhà TĐC năm trước	70.230.433			70.230.433		
1612	Chi sự nghiệp năm nay	15.351.346.484		23.439.105.774	17.788.387.184	21.002.065.074	
16121	Chi sự nghiệp (TĐC 30ha VLB) năm nay	4.355.836.805		4.514.382.626	4.991.969.505	3.878.249.926	
16124	Chi phí quản lý dự án năm nay	175.468.679		150.030.802	217.982.679	107.516.802	
16125	Chi sự nghiệp (XD) năm nay	10.820.041.000		18.762.692.346	12.566.435.000	17.016.298.346	
16128	Chi phí thiết bị lọc nước năm nay			12.000.000	12.000.000		
211	Tài sản cố định hữu hình	6.553.095.055			1.184.669.143	5.368.425.912	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	38.181.818				38.181.818	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6.357.367.782			1.184.669.143	5.172.698.639	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	157.545.455				157.545.455	
214	Hao mòn tài sản cố định		4.153.270.999	1.184.669.143	492.920.892		3.461.522.748
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		4.047.413.807	1.184.669.143	492.920.892		3.355.665.556
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		105.857.192				105.857.192
217	Bất động sản đầu tư	269.308.200				269.308.200	
242	Chi phí trả trước	4.266.000		19.395.455	20.979.168	2.682.287	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	4.266.000		19.395.455	20.979.168	2.682.287	
331	Phải trả cho người bán	885.614.342	34.676.357.728	45.926.894.174	52.820.194.976	3.253.858.742	43.937.902.930
3311	Phải trả cho người bán		34.676.357.728	42.633.178.824	51.894.724.026		43.937.902.930
3312	Trả trước cho người bán	885.614.342		3.293.715.350	925.470.950	3.253.858.742	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.000.075.034	2.808.608.042	12.944.676.680	12.606.055.869	1.103.718.246	2.573.630.443
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		2.021.425.128	10.591.307.357	10.805.006.933		2.235.124.704
33311	Thuế GTGT đầu ra		2.021.425.128	10.591.307.357	10.805.006.933		2.235.124.704
333111	Thuế GTGT đầu ra - SXKD		2.018.867.342	10.564.110.480	10.779.266.187		2.234.023.049
333112	Thuế GTGT đầu ra-thu chi hộ NSNN		2.557.786	27.196.877	25.740.746		1.101.655
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		735.903.734	1.511.905.380	1.080.820.990		304.819.344
3335	Thuế thu nhập cá nhân	1.000.075.034		349.255.824	245.612.612	1.103.718.246	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			35.630.730	35.630.730		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A/5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			2.000.000	2.000.000		
33382	Các loại thuế khác			2.000.000	2.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		51.279.180	454.577.389	436.984.604		33.686.395
33391	Nộp phạt			79.321.450	79.321.450		
33392	Khoản phải nộp nhà SHNN		51.279.180	375.255.939	357.663.154		33.686.395
334	Phải trả người lao động		15.082.834.298	51.157.838.547	50.868.398.158		14.793.393.909
3341	Phải trả công nhân viên		15.082.834.298	51.157.838.547	50.868.398.158		14.793.393.909
33411	Phải trả tiền lương		15.079.184.298	44.735.227.901	43.586.652.569		13.930.608.966
33412	Phải trả tiền cơm			2.247.622.980	2.448.785.589		201.162.609
33413	Phải trả khác cho CB CNV		3.650.000	4.174.987.666	4.832.960.000		661.622.334
335	Chi phí phải trả				2.739.526.962		2.739.526.962
338	Phải trả, phải nộp khác		14.789.526.899	60.672.524.161	55.623.173.260		9.740.175.998
3382	Kinh phí công đoàn			445.220.640	445.220.640		
3383	Bảo hiểm xã hội		449.099.059	5.692.908.271	5.705.875.126		462.065.914
3384	Bảo hiểm y tế			1.004.182.995	1.004.182.995		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		35.215.538	438.509.985	445.220.640		41.926.193
3387	Doanh thu chưa thực hiện		24.388.798	349.133.233	324.744.435		
3388	Phải trả , phải nộp khác		14.280.823.504	52.742.569.037	47.697.929.424		9.236.183.891
3388.11	Phải trả đội XD1			240.997.000	240.997.000		
3388.12	Phải trả đội XD2			405.160.000	405.160.000		
3388.15	Phải trả công tác Cty làm Chủ đầu tư		4.592.279.453	1.527.598.000	243.718.000		3.308.399.453
3388.16	Phải trả nền Iha Cầu Xáng			43.412.832	43.564.224		151.392
3388.18	Phải trả nền khu An Hạ		1.378.490	366.541.880	366.541.880		1.378.490
3388.19	Phải trả đội Võ Văn Tròn			66.000.000	66.000.000		
3388.20	Phải trả Cty Hồ Bắc		678.828.800	678.828.800			
3388.22	Phải trả dự án Phong Phú 4			597.728.200	597.728.200		
3388.23	Phải trả dự án lô số 8- khu số 9A+B, xã Bình Hưng			6.560.232.000	6.560.232.000		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3388.24	Phải trả Đội Cây Xanh				1.441.575.000		1.441.575.000
33881	Phải trả, phải nộp khác		1.953.604.758	1.808.477.607	1.548.470.476		1.693.597.627
33882	Phải trả nền 2+3 ha Tân túc		27.069.607	4.107.145.853	4.299.520.323		219.444.077
33883	Phải trả nền 6 ha Tân Kiên		3.633.117	556.625.733	556.614.194		3.621.578
33884	Phải trả khu 30 ha VLB		2.536.036.600	18.501.459.036	18.533.438.710		2.568.016.274
33884.10	Phải trả CC thuê 30 ha VLB		297.136.939	257.715.972	258.126.063		297.547.030
338841	Phải trả các khoản khác 30 ha VLB		2.086.453.843	2.849.110.159	2.802.521.265		2.039.864.949
338846	Phải nộp CC trả 1 lần 30 ha VLB		4.154.872	1.040.257.011	1.039.892.304		3.790.165
338847	Phải trả nộp nền trả 1 lần 30 ha VLB		5.615.455	8.267.842.603	8.265.959.752		3.732.604
338848	Phải trả nền góp 30 ha VLB		90.320.836	862.887.516	807.886.067		35.319.387
338849	Phải trả CC trả góp 30 ha VLB		52.354.655	5.223.645.775	5.359.053.259		187.762.139
33886	Phải trả thiết bị lọc nước			169.928.928	169.928.928		
33887	Phải trả đội VCR		3.429.486.181	9.403.422.767	5.973.936.586		
33888	Phải trả đội VSCX		666.590.798	7.317.094.701	6.650.503.903		
33889	Phải trả đội QLCD		391.915.700	391.915.700			
341	Vay và nợ thuê tài chính		1.241.240.000	596.040.000			645.200.000
3411	Các khoản đi vay		1.241.240.000	596.040.000			645.200.000
352	Dự phòng phải trả		2.957.476.003	1.441.575.000	610.978.955		2.126.879.958
3524	Dự phòng phải trả khác		2.957.476.003	1.441.575.000	610.978.955		2.126.879.958
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.964.279.543	4.706.362.193	6.325.344.472		16.583.261.822
3531	Quỹ khen thưởng		7.753.112.975	2.992.351.000	3.057.106.738		7.817.868.713
3532	Quỹ phúc lợi		6.544.544.318	1.714.011.193	3.057.106.738		7.887.639.863
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		666.622.250		211.130.996		877.753.246
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.489.106.615	136.861.430	250.000.000		1.602.245.185
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.489.106.615	136.861.430	250.000.000		1.602.245.185
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8.792.737.786				8.792.737.786
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		8.792.737.786				8.792.737.786
414	Quỹ đầu tư phát triển		552.952.173				552.952.173

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			6.325.344.472	6.325.344.472		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			6.325.344.472	6.325.344.472		
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		104.013.120.795	33.496.826.005	48.742.345.440		119.258.640.230
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		87.562.184.919	3.638.328.981	16.853.300.802		100.777.156.740
46111	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (NS)		355.106.990				355.106.990
46112	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (XD)		68.542.648.062	2.564.223.827	10.715.376.590		76.693.800.825
46113	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (30ha)		15.014.000.000		5.006.000.000		20.020.000.000
46114	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP duy tu, bảo dưỡng 30ha năm trước		1.618.624.953	636.132.700	102.717.624		1.085.209.877
46115	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý 30ha năm trước		2.031.804.914	425.972.454	1.017.206.588		2.623.039.048
461151	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm trước		323.080.530	425.972.454	986.650.227		883.758.303
4611511	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm trước - QĐ11		323.080.530	425.972.454	560.677.773		457.785.849
4611512	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm trước - 2%				425.972.454		425.972.454
461152	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý nền đất 30ha năm trước		1.708.724.384		30.556.361		1.739.280.745
4611521	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý nền đất 1 lần 30ha năm trước		1.469.844.247		24.005.280		1.493.849.527
4611522	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý nền đất góp 30ha năm trước		238.880.137		6.551.081		245.431.218
46118	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (Thiết bị lọc nước)			12.000.000	12.000.000		
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		16.450.935.876	29.858.497.024	31.889.044.638		18.481.483.490
46122	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay (XD)		10.715.376.590	24.040.228.763	31.295.273.346		17.970.421.173
46123	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay (30ha)		5.006.000.000	5.006.000.000	4.500.000		4.500.000
46124	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP duy tu, bảo dưỡng 30ha năm nay		102.717.624	102.959.624	83.471.370		83.229.370
46125	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý 30ha năm nay		591.234.134	603.470.676	435.569.489		423.332.947
461251	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm nay		560.677.773	572.914.315	435.569.489		423.332.947

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4612511	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm nay - QĐ11		560.677.773	572.914.315	423.574.947		411.338.405
4612512	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm nay - 2%				11.994.542		11.994.542
461252	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý nền đất 30ha năm nay		30.556.361	30.556.361			
4612521	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý nền đất 1 lần 30ha năm nay		24.005.280	24.005.280			
4612522	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý nền đất góp 30ha năm nay		6.551.081	6.551.081			
46127	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay (Nền TĐC)			70.230.433	70.230.433		
46128	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay (Thiết bị lọc nước)		35.607.528	35.607.528			
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		163.451.008				163.451.008
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			115.341.476.483	115.341.476.483		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			115.341.476.483	115.341.476.483		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			7.481.266	7.481.266		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			610.949.734	610.949.734		
5212	Giảm giá hàng bán			610.949.734	610.949.734		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			32.374.746.152	32.374.746.152		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			37.960.266.971	37.960.266.971		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp SX			32.552.266.971	32.552.266.971		
62211	Chi phí nhân công trực tiếp SX - VCR			11.554.244.434	11.554.244.434		
62212	Chi phí nhân công trực tiếp SX - QR			14.921.522.147	14.921.522.147		
62216	Chi phí nhân công trực tiếp SX - CXBC			6.076.500.390	6.076.500.390		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp thuế ngoài			5.408.000.000	5.408.000.000		
62221	Chi phí nhân công trực tiếp thuế ngoài - CT VS			209.200.000	209.200.000		
62222	Chi phí nhân công trực tiếp thuế ngoài - CT CX			70.160.000	70.160.000		
62224	Chi phí nhân công trực tiếp thuế ngoài - XD1			1.005.100.000	1.005.100.000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62225	Chi phí nhân công trực tiếp thuê ngoài - XD2			3.663.600.000	3.663.600.000		
62229	Chi phí nhân công trực tiếp thuê ngoài - Cường chế			459.940.000	459.940.000		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			19.702.915.879	19.702.915.879		
6231	Chi phí nhân công			30.772.727	30.772.727		
6232	Chi phí vật liệu			184.165.318	184.165.318		
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài			19.487.977.834	19.487.977.834		
627	Chi phí sản xuất chung			11.612.465.847	11.612.465.847		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			4.004.683.639	4.004.683.639		
6271.14	Chi phí nhân viên phân xưởng - CƯỜNG CHẾ (A Tròn)			148.980.154	148.980.154		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - VCR			1.631.050.645	1.631.050.645		
62712	Chi phí nhân viên phân xưởng - Đội VS			935.054.806	935.054.806		
62715	Chi phí nhân viên phân xưởng - XDI			562.783.066	562.783.066		
62716	Chi phí nhân viên phân xưởng - XD2			361.007.484	361.007.484		
62719	Chi phí nhân viên phân xưởng - Đội CX			365.807.484	365.807.484		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			3.232.447.854	3.232.447.854		
6278	Chi phí bằng tiền khác			4.375.334.354	4.375.334.354		
632	Giá vốn hàng bán			97.763.001.740	97.763.001.740		
635	Chi phí tài chính			41.337.000	41.337.000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			11.286.561.601	11.286.561.601		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			7.191.693.650	7.191.693.650		
64211	Chi phí người quản lý doanh nghiệp			1.914.192.378	1.914.192.378		
64212	Chi phí nhân viên quản lý vp ety			5.109.885.704	5.109.885.704		
64213	Chi phí nhân viên quản lý nhà SHNN			121.427.568	121.427.568		
64214	Chi phí nhân viên quản lý khác			46.188.000	46.188.000		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			47.020.686	47.020.686		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			226.792.061	226.792.061		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6425	Thuế, phí và lệ phí			48.646.522	48.646.522		
6426	Chi phí dự phòng			2.126.879.958	2.126.879.958		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			637.348.666	637.348.666		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.008.180.058	1.008.180.058		
64281	Chi phí bằng tiền khác (quản lý)			1.005.338.128	1.005.338.128		
64282	Chi phí quản lý nhà (phí trực tiếp)			2.841.930	2.841.930		
711	Thu nhập khác			326.861.871	326.861.871		
811	Chi phí khác			83.705.086	83.705.086		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.080.820.990	1.080.820.990		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.080.820.990	1.080.820.990		
911	Xác định kết quả kinh doanh			116.580.770.889	116.580.770.889		
Cộng		214.579.918.833	214.579.918.833	1.288.032.559.287	1.288.032.559.287	236.169.919.443	236.169.919.443

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lý Minh Sơn

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công Ích Huyện Bình Chánh

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán	6 - 7
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301897104, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 20 tháng 09 năm 2010, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau:

<u>GCNĐKDN điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 05 tháng 10 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 10 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 20 tháng 06 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 19 tháng 01 năm 2016
Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 04 tháng 05 năm 2016
Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 04 tháng 08 năm 2017

Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế kết cấu công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế kết cấu công trình đường bộ. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ. Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng; Chuẩn bị mặt bằng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng và quản lý hạ tầng khu y tế kỹ thuật cao do ngân sách thành phố đầu tư tạo huyện Bình Chánh; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng chuyên ngành.
- Xây dựng nhà các loại.
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Quản lý, duy tu và xây dựng các công trình giao thông, vỉa hè, chiếu sáng, công cộng và công trình thủy lợi theo phân cấp quản lý.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Quản lý cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước theo phân cấp quản lý.
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Quản lý nghĩa trang, mai táng.
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom rác, xử lý vệ sinh công cộng và hệ thống thoát nước, cấp nước theo phân cấp quản lý.
- Hoạt động bảo tồn, bảo tàng. Chi tiết: Quản lý khu di tích lịch sử.
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Quản lý công viên - cây xanh.
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa hàng không).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ giữ xe
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : Số 110A5/4 Ấp 1, xã An Phú Tây, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : (028) 3760 3194

Fax : (028) 3760 3238

Mã số thuế : 0 3 0 1 8 9 7 1 0 4

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Hạnh	Chủ tịch	miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 11 năm 2020
Ông Lý Minh Sơn	Thành viên	tái bổ nhiệm từ ngày 23 tháng 11 năm 2020
Bà Trịnh Thị Mỹ Nga	Thành viên	tái bổ nhiệm từ ngày 17 tháng 11 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Kiểm soát viên Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Lê Thị Mai Thanh.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lý Minh Sơn	Giám đốc	tái bổ nhiệm từ ngày 07 tháng 09 năm 2020
Ông Nguyễn Duy Tấn	Phó Giám đốc	tái bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 12 năm 2020
Ông Phạm Quang Vinh	Phó Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lý Minh Sơn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Huyện Bình Chánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lý Minh Sơn

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Số: 013/2020/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Huyện Bình Chánh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Huyện Bình Chánh (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25 tháng 01 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Cho đến thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng về việc xác nhận nợ thuộc các chỉ tiêu của Bảng Cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2020 sau đây:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

60.340.528.289 VND (Thuyết minh số 5)

Trả trước cho người bán ngắn hạn

890.276.842 VND (Thuyết minh số 6)

Phải trả ngắn hạn khác

10.419.762.585 VND (Thuyết minh số 19)

Do hạn chế bởi cách thức ghi chép, theo dõi, đối chiếu và kế toán của Công ty nên chúng tôi chưa thể áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế, để xác nhận tính hiện hữu, tính đầy đủ và giá trị của khoản nợ đã nêu. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Huyện Bình Chánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 21 của Báo cáo tài chính. Vào ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được phê duyệt quỹ tiền lương cho viên chức quản lý và người lao động từ các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2662-2018-099-1*

Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 26 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Hữu Thắng - Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2818-2020-099-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.390.109.537	100.983.050.598
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.224.665.641	6.567.915.753
1 Tiền	111	4	7.224.665.641	6.567.915.753
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.961.555.024	92.200.698.581
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	85.164.346.395	90.420.896.772
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.253.858.742	885.614.342
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.543.349.887	894.187.467
III. Hàng tồn kho	140	9	5.097.488.339	1.210.095.230
1 Hàng tồn kho	141		5.097.488.339	1.210.095.230
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.106.400.533	1.004.341.034
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.682.287	4.266.000
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.103.718.246	1.000.075.034
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.176.211.364	2.669.132.256
I. Tài sản cố định	220		2.012.760.356	2.505.681.248
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.012.760.356	2.505.681.248
- Nguyên giá	222		5.368.425.912	6.553.095.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.355.665.556)	(4.047.413.807)
II. Bất động sản đầu tư	230	11	163.451.008	163.451.008
- Nguyên giá	231		269.308.200	269.308.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(105.857.192)	(105.857.192)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		107.566.320.901	103.652.182.854

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		103.940.615.498	96.904.386.072
I. Nợ ngắn hạn	310		102.289.210.313	94.770.079.457
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	43.937.902.930	34.676.357.728
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	8.518.811.704	8.340.014.088
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.573.630.443	2.808.608.042
4 Phải trả người lao động	314		14.793.393.909	15.082.834.298
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.739.526.962	-
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	-	24.388.798
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	19	10.419.762.585	15.320.080.957
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	596.040.000	596.040.000
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	2.126.879.958	2.957.476.003
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	16.583.261.822	14.964.279.543
II. Nợ dài hạn	330		1.651.405.185	2.134.306.615
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	49.160.000	645.200.000
2 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.602.245.185	1.489.106.615
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.625.705.403	6.747.796.782
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	9.345.689.959	9.345.689.959
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.792.737.786	8.792.737.786
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		552.952.173	552.952.173
II. Nguồn kinh phí	430	24	(5.719.984.556)	(2.597.893.177)
1 Nguồn kinh phí	431		(5.883.435.564)	(2.761.344.185)
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		163.451.008	163.451.008
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		107.566.320.901	103.652.182.854

Kiều Liên Nhanh
Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021



Lý Minh Sơn
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25.1	115.341.476.483	127.733.801.150
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		610.949.734	1.643.943.725
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		114.730.526.749	126.089.857.425
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	26	97.763.001.740	106.195.554.353
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.967.525.009	19.894.303.072
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	25.2	7.481.266	11.699.171
7 Chi phí tài chính	22	27	41.337.000	66.786.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.337.000	66.786.000
8 Chi phí bán hàng	25		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	9.770.660.598	10.936.839.197
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.163.008.677	8.902.377.046
11 Thu nhập khác	31	29	326.861.871	229.439.452
12 Chi phí khác	32	29	83.705.086	62.770.019
13 Lợi nhuận khác	40	29	243.156.785	166.669.433
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.406.165.462	9.069.046.479
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31.1	1.080.820.990	1.667.077.952
16 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		6.325.344.472	7.401.968.527



Kiều Liên Nhanh
Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021



Lý Minh Sơn
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		7.406.165.462	9.069.046.479
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10	492.920.892	492.920.892
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(224.753.993)	(239.426.444)
- Chi phí lãi vay	06	27	41.337.000	66.786.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07		113.138.570	400.000.000
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.828.807.931	9.789.326.927
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		135.500.345	(12.800.416.134)
- Tăng hàng tồn kho	10		(3.887.393.109)	(1.116.484.230)
- Tăng các khoản phải trả	11		6.309.505.694	12.132.922.922
- Giảm chi phí trả trước	12		1.583.713	36.910.804
- Tiền lãi vay đã trả	14		(41.337.000)	(66.786.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(1.511.905.380)	(1.697.833.219)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.317.014.395	16.534.213.608
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(28.145.467.967)	(22.238.120.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.006.308.622	573.734.323
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		239.000.000	250.500.000
2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.2	7.481.266	11.699.171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		246.481.266	262.199.171

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(596.040.000)	(596.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(596.040.000)	(596.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		656.749.888	239.893.494
Tiền đầu năm	60	4	6.567.915.753	6.328.022.259
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền cuối năm	70	4	7.224.665.641	6.567.915.753



Kiều Liên Nhanh
Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021



Lý Minh Sơn
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301897104, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 20 tháng 09 năm 2010, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau:

<u>GCNĐKDN điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 05 tháng 10 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 10 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 20 tháng 06 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 19 tháng 01 năm 2016
Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 04 tháng 05 năm 2016
Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 04 tháng 08 năm 2017

Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế kết cấu công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế kết cấu công trình đường bộ. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ. Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng; Chuẩn bị mặt bằng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng và quản lý hạ tầng khu y tế kỹ thuật cao do ngân sách thành phố đầu tư tạo huyện Bình Chánh; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng chuyên ngành.
- Xây dựng nhà các loại.
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Quản lý, duy tu và xây dựng các công trình giao thông, vỉa hè, chiếu sáng, công cộng và công trình thủy lợi theo phân cấp quản lý.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Quản lý cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước theo phân cấp quản lý.
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Quản lý nghĩa trang, mai táng.
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom rác, xử lý vệ sinh công cộng và hệ thống thoát nước, cấp nước theo phân cấp quản lý.
- Hoạt động bảo tồn, bảo tàng. Chi tiết: Quản lý khu di tích lịch sử.
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Quản lý công viên - cây xanh.
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa hàng không).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ giữ xe
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 110A5/4 Ấp 1, xã An Phú Tây, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 279 người

(ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 294 người)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu công cụ, dụng cụ	chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị quản lý	5 - 8 năm

3.6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9. Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.10. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho Chủ sở hữu sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Thành viên và được Chủ sở hữu phê duyệt tại phiên họp thường niên.

➤ *Quỹ Đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty

➤ *Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

➤ *Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Các Quỹ khác được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.12. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán.

3.13. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	12.079.166	10.410.985
Tiền gửi ngân hàng	7.212.586.475	6.557.504.768
TỔNG CỘNG	7.224.665.641	6.567.915.753

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng khu vực huyện Bình Chánh	32.867.935.790	25.216.021.624
Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Bình Chánh	24.025.423.513	48.666.673.219
Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng công trình huyện Củ Chi	-	680.091.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Môi trường Sạch	24.773.879.000	10.208.490.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.497.108.092	5.649.620.929
TỔNG CỘNG (*)	85.164.346.395	90.420.896.772

(*) Tại thời điểm 31/12/2020 chưa nhận được đối chiếu, xác nhận là 60.340.528.289 VND.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Sài Gòn CO.OP	-	165.577.500
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng	890.276.842	690.276.842
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Châu Quốc Vinh	2.000.000.000	-
Các khoản trả trước khác	363.581.900	29.760.000
TỔNG CỘNG	3.253.858.742	885.614.342

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	3.488.000.000	456.000.000
Phải thu khác	55.349.887	438.187.467
TỔNG CỘNG	3.543.349.887	894.187.467

8. NỢ XẤU

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
Đối tượng nợ (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu cho thuê nhà Sở hữu Nhà nước do các hộ dân không chịu ký hợp đồng	96.074.424	-	100.866.690	-
TỔNG CỘNG	96.074.424	-	100.866.690	-

(*) Đây là khoản nợ quá hạn trên 3 năm, Công ty chưa trích lập dự phòng đối với khoản nợ này.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.097.488.339	-	1.210.095.230	-
TỔNG CỘNG	5.097.488.339	-	1.210.095.230	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	38.181.818	6.357.367.782	157.545.455	6.553.095.055
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.184.669.143)	-	(1.184.669.143)
Số cuối năm	38.181.818	5.172.698.639	157.545.455	5.368.425.912
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	38.181.818	1.229.331.456	157.545.455	1.425.058.729

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	38.181.818	3.851.686.534	157.545.455	4.047.413.807
Khấu hao trong năm	-	492.920.892	-	492.920.892
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.184.669.143)	-	(1.184.669.143)
Số cuối năm	<u>38.181.818</u>	<u>3.159.938.283</u>	<u>157.545.455</u>	<u>3.355.665.556</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	-	2.505.681.248	-	2.505.681.248
Số cuối năm	-	<u>2.012.760.356</u>	-	<u>2.012.760.356</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.012.760.356 VND được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản Công ty vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ môi trường thành phố Hồ Chí Minh (tham chiếu Thuyết minh số 20).

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là Nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước.

Căn cứ theo văn bản số 6013/UBND-CNN của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 11 năm 2009, từ năm 2012 Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.682.287	4.266.000
TỔNG CỘNG	<u>2.682.287</u>	<u>4.266.000</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Môi trường Sài Thành	11.993.715.714	11.993.715.714	9.688.648.097	9.688.648.097
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Ngọc Long	2.809.200.000	2.809.200.000	7.746.280.000	7.746.280.000
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng AG	28.121.704.837	28.121.704.837	14.573.315.010	14.573.315.010
Phải trả đối tượng khác	1.013.282.379	1.013.282.379	2.668.114.621	2.668.114.621
TỔNG CỘNG	<u>43.937.902.930</u>	<u>43.937.902.930</u>	<u>34.676.357.728</u>	<u>34.676.357.728</u>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban Quản lý Chương trình Mục tiêu Quốc Gia xã Bình Lợi	-	1.433.834.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng khu vực huyện Bình Chánh	3.388.456.000	6.326.556.000
Ban Quản lý Nông thôn mới xã Vĩnh Lộc A	4.851.310.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	279.045.704	579.624.088
TỔNG CỘNG	8.518.811.704	8.340.014.088

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	2.018.867.342	5.153.250.226	(4.938.094.519)	2.234.023.049
Thuế Giá trị gia tăng (hoạt động thu hộ)	2.557.786	25.740.746	(27.196.877)	1.101.655
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	735.903.734	1.080.820.990	(1.511.905.380)	304.819.344
Thuế Thu nhập cá nhân	(1.000.075.034)	245.612.612	(349.255.824)	(1.103.718.246)
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	35.630.730	(35.630.730)	-
Khoản thu hộ về cho thuê nhà thuộc Sở hữu Nhà nước	51.279.180	357.663.154	(375.255.939)	33.686.395
Các loại thuế khác	-	2.000.000	(2.000.000)	-
TỔNG CỘNG	1.808.533.008	6.900.718.458	(7.239.339.269)	1.469.912.197
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.808.608.042			2.573.630.443
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.000.075.034			1.103.718.246

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Khoản mục này thể hiện quỹ lương tạm trích phải trả cho người lao động theo quy định của Nghị định số 51/2016/NĐ-CP và số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý, do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khấu hao phải hoàn trả Ngân sách	2.739.526.962	-
TỔNG CỘNG	2.739.526.962	-

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Nhà kinh doanh thuộc sở hữu Nhà Nước - Trương Thị Mỹ Lệ	-	24.388.798
TỔNG CỘNG	-	24.388.798

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	462.065.914	449.099.059
Bảo hiểm thất nghiệp	41.926.193	35.215.538
Phải trả cho Ngân sách Nhà nước do thu hộ (*)	6.780.597.851	8.394.168.923
Các khoản phải trả đội thi công	1.441.575.000	4.487.992.679
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.693.597.627	1.953.604.758
TỔNG CỘNG	10.419.762.585	15.320.080.957

(*) Khoản thu chi hộ của hoạt động bán căn hộ chung cư, nền nhà tái định cư cho Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nền tái định cư	3.532.994.990	5.303.189.367
Khu 30ha Vĩnh Lộc B	3.247.602.861	3.090.979.556
TỔNG CỘNG	6.780.597.851	8.394.168.923

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.1)	596.040.000	596.040.000
TỔNG CỘNG	596.040.000	596.040.000

		VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn			
Vay đối tượng khác	(Thuyết minh số 20.1)	49.160.000	645.200.000
TỔNG CỘNG		49.160.000	645.200.000

Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	VND Tổng cộng
Số đầu năm	596.040.000	645.200.000	1.241.240.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	(596.040.000)	-	(596.040.000)
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	596.040.000	(596.040.000)	-
Số cuối năm	596.040.000	49.160.000	645.200.000
Số có khả năng trả nợ	596.040.000	49.160.000	645.200.000

20.1. Vay đối tượng khác

Vay Quỹ Bảo vệ môi trường thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 03/TB-QBVMKT ký ngày 14 tháng 02 năm 2017 để đầu tư mua sắm 03 xe ép rác với lãi suất 4,9%/năm, thời hạn vay 5 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng 03 xe ép rác hình thành từ vốn vay.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng tiền lương phải trả	2.126.879.958	2.957.476.003
TỔNG CỘNG	2.126.879.958	2.957.476.003

22. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Chủ sở hữu. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.964.279.543	12.391.992.204
Trích lập trong năm	6.325.344.472	7.401.968.527
Sử dụng trong năm	(4.706.362.193)	(4.829.681.188)
Số cuối năm	16.583.261.822	14.964.279.543

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

				VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	8.792.737.786	552.952.173	-	9.345.689.959
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	7.401.968.527	7.401.968.527
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	(7.401.968.527)	(7.401.968.527)
Số cuối năm	<u>8.792.737.786</u>	<u>552.952.173</u>	<u>-</u>	<u>9.345.689.959</u>
Năm nay				
Số đầu năm	8.792.737.786	552.952.173	-	9.345.689.959
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	6.325.344.472	6.325.344.472
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	(6.325.344.472)	(6.325.344.472)
Số cuối năm	<u>8.792.737.786</u>	<u>552.952.173</u>	<u>-</u>	<u>9.345.689.959</u>

24. NGUỒN KINH PHÍ

Thay đổi nguồn kinh phí được trình bày như sau:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.761.344.185)	(1.887.118.626)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	20.317.014.395	16.534.213.608
Chi sự nghiệp	<u>(23.439.105.774)</u>	<u>(17.408.439.167)</u>
Số cuối năm	<u>(5.883.435.564)</u>	<u>(2.761.344.185)</u>

25. DOANH THU

25.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	115.341.476.483	127.733.801.150
Trong đó		
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	86.380.452.446	87.437.365.401
Doanh thu xây dựng công trình công ích	28.961.024.037	40.296.435.749
Các khoản giảm trừ doanh thu	(610.949.734)	(1.643.943.725)
Giảm giá hàng bán	(610.949.734)	(1.643.943.725)
DOANH THU THUẦN	114.730.526.749	126.089.857.425
Trong đó:		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ công ích	85.769.502.712	85.806.764.403
Doanh thu thuần xây dựng công trình công ích	28.961.024.037	40.283.093.022

25.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	7.481.266	11.699.171
TỔNG CỘNG	7.481.266	11.699.171

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ công ích	69.985.693.028	67.643.175.107
Giá vốn xây dựng công trình công ích	27.777.308.712	38.552.379.246
TỔNG CỘNG	97.763.001.740	106.195.554.353

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	41.337.000	66.786.000
TỔNG CỘNG	41.337.000	66.786.000

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.191.693.650	9.343.139.999
Chi phí dự phòng	610.978.955	(1.184.739.229)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.967.987.993	2.778.438.427
TỔNG CỘNG	9.770.660.598	10.936.839.197

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	217.272.727	227.727.273
Quỹ Khoa học Công nghệ năm 2015 chưa sử dụng hết	109.489.144	-
Các khoản khác	100.000	1.712.179
	326.861.871	229.439.452
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	(79.321.450)	(60.012.610)
Các khoản khác	(4.383.636)	(2.757.409)
	(83.705.086)	(62.770.019)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	243.156.785	166.669.433

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.462.172.825	37.189.231.363
Chi phí nhân công	49.804.350.722	57.641.545.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	492.920.892	492.920.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.702.915.879	14.945.634.719
Các chi phí bằng tiền	9.196.344.106	6.992.616.888
TỔNG CỘNG	107.658.704.424	117.261.949.569

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.406.165.462	9.069.046.479
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Các khoản phạt	79.321.450	60.012.610
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	19.823.440	653.066.309
Chi phí có tính phúc lợi trong năm	(1.497.697.818)	(1.446.735.637)
Quỹ KHCN năm 2015 đưa vào thu nhập 2020	(109.489.144)	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	5.898.123.390	8.335.389.761
Thu nhập tính thuế	5.898.123.390	8.335.389.761
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất	1.179.624.678	1.667.077.952
Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	(122.891.300)	-
Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước (Quỹ KHCN 2015)	24.087.612	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.080.820.990	1.667.077.952

31.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

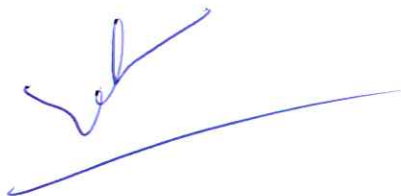
32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	1.900.178.962	2.591.326.000

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.



Kiều Liên Nhanh
Kế toán trưởng



Lý Minh Sơn
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021